

QUYẾT ĐỊNH

**Về chế độ tiền lương đối với cán bộ,
công chức, viên chức cơ quan Đảng, Mặt trận và các đoàn thể**

TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO TIỀN LƯƠNG NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Điều lệ Đảng, Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư (khóa IX);
- Căn cứ Kết luận số 21-KL/TW ngày 07-8-2003 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX) về cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công;
- Theo đề nghị của Ban Tổ chức Trung ương.

BAN BÍ THƯ QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Đối tượng, phạm vi

Quyết định này quy định chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức cơ quan, đơn vị thuộc Đảng, Mặt trận và các đoàn thể (Công đoàn, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh), từ Trung ương đến cơ sở.

Điều 2. Mức lương tối thiểu chung

Mức lương tối thiểu chung do Chính phủ quy định được áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức cơ quan Đảng, Mặt trận và các đoàn thể.

Điều 1. Bảng lương và phụ cấp chức vụ lãnh đạo

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng lương và các bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo như sau:

Bảng 1: Bảng lương chức vụ lãnh đạo Đảng, Mặt trận và các đoàn thể Trung ương.

Bảng 2: Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo các cơ quan Đảng Trung ương.

Bảng 3: Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo các cơ quan Mặt trận và các đoàn thể Trung ương.

Bảng 4: Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo các cơ quan Đảng địa phương.

Bảng 5: Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo các cơ quan Mặt trận và các đoàn thể địa phương.

Bảng 6: Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Mặt trận và các đoàn thể.

Bảng 7: Bảng mức lương chuẩn áp dụng đối với các chức vụ lãnh đạo Hội Cựu chiến binh từ Trung ương đến cấp huyện.

2. Cán bộ, công chức, viên chức chuyên môn, nghiệp vụ trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Mặt trận và các đoàn thể từ Trung ương đến cấp huyện, áp dụng bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên thừa hành, phục vụ trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước do Chính phủ ban hành.

3. Cán bộ, công nhân, viên chức trong đơn vị sản xuất kinh doanh, dịch vụ thuộc Đảng, Mặt trận và các đoàn thể quản lý áp dụng các bảng lương quy định trong công ty nhà nước do Chính phủ ban hành.

Điều 4. Bảng lương đối với cán bộ chuyên trách đảng, đoàn thể ở cơ sở, cấp trên cơ sở

1. Đối với Tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập, công ty thành viên (gọi tắt là công ty)

Cán bộ chuyên trách đảng, đoàn thể ở cơ sở, cấp trên cơ sở, công ty nhà nước áp dụng bảng lương viên chức chuyên môn, nghiệp vụ ở công ty nhà nước.

Bí thư đảng ủy chuyên trách áp dụng bảng lương của Tổng giám đốc (Giám đốc); Phó bí thư đảng ủy, Chủ tịch công đoàn chuyên trách áp dụng bảng lương của Phó tổng giám đốc (Phó giám đốc) công ty nhà nước cùng hạng.

Bí thư Đoàn Thanh niên, Phó chủ tịch công đoàn cơ sở chuyên trách; Trưởng ban chuyên trách đảng, đoàn thể cấp trên cơ sở hưởng phụ cấp chức vụ tương đương phụ cấp chức vụ Trưởng phòng công ty nhà nước cùng hạng.

2. Đối với cơ quan hành chính sự nghiệp

Ở cơ quan hành chính: Cán bộ chuyên trách Đảng, đoàn thể ở ban, bộ, ngành, đoàn thể Trung ương được áp dụng bảng lương chuyên môn nghiệp vụ của công chức hành chính. Bí thư đảng ủy chuyên trách hưởng phụ cấp chức vụ bằng phụ cấp chức vụ Vụ trưởng thuộc bộ, Phó bí thư đảng ủy, Chủ tịch công đoàn chuyên trách hưởng phụ cấp chức vụ bằng phụ cấp chức vụ Vụ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; bí thư Đoàn Thanh niên, Phó chủ tịch công đoàn chuyên trách hưởng phụ cấp chức vụ bằng phụ cấp chức vụ phó vụ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ

Ở đơn vị sự nghiệp: Cán bộ chuyên trách Đảng, đoàn thể ở trường học, bệnh viện, viện nghiên cứu... áp dụng bảng lương chuyên môn nghiệp vụ của viên chức sự nghiệp. Bí thư đảng ủy chuyên trách hưởng phụ cấp chức vụ bằng phụ cấp của Giám đốc. Phó bí thư đảng ủy, Chủ tịch công đoàn chuyên trách hưởng phụ cấp chức vụ bằng phụ cấp chức vụ của Phó Giám đốc. Bí thư Đoàn Thanh niên, Phó chủ tịch công đoàn chuyên trách hưởng phụ cấp chức vụ bằng phụ cấp chức vụ Trưởng phòng nghiệp vụ của đơn vị cùng cấp.

3. Đối với xã, phường, thị trấn

Cán bộ Đảng, Mặt trận và đoàn thể ở xã, phường, thị trấn thực hiện chế độ tiền lương, phụ cấp do Chính phủ ban hành.

Điều 5. Chế độ phụ cấp lương

1. Ngoài bảng lương chức vụ và các bảng lương phụ cấp chức vụ lãnh đạo quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Quyết định này, cán bộ, công chức, công nhân, viên chức cơ quan Đảng, Mặt trận và các đoàn thể được áp dụng các chế độ phụ cấp như quy định đối với cán bộ, công chức, công nhân, viên chức cơ quan, đơn vị sự nghiệp, công ty nhà nước do Chính phủ ban hành.

2. Phụ cấp kiêm nhiệm:

Đối với Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư Đoàn Thanh niên ở tổ chức đảng, đoàn thể cơ sở công ty nhà nước, đơn vị sự nghiệp có bố trí biên chế chuyên trách, nhưng hoạt động kiêm nhiệm, thì được phụ cấp bằng 10% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

Đối với các chức danh lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo đứng đầu cơ quan khác áp dụng theo quy định chung do Chính phủ ban hành.

3. Phụ cấp trách nhiệm theo nghề:

Áp dụng đối với cán bộ, công chức trực tiếp làm công tác kiểm tra ở cơ quan Ủy ban Kiểm tra Đảng từ Trung ương đến cấp huyện. Mức phụ cấp bằng phụ cấp ưu đãi ngành thanh tra cùng cấp.

Điều 6. Nguyên tắc xếp lương và phụ cấp

1. Việc xếp lương, nâng bậc lương và áp dụng các chế độ phụ cấp thực hiện theo quy định chung do Chính phủ ban hành.

2. Đối với các chức danh lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) chuyên trách Hội Cựu chiến binh Việt Nam từ Trung ương đến cấp huyện, ngoài lương hưu, hàng tháng được hưởng 90% mức lương chuẩn và phụ cấp chức vụ (không phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế).

Đối với cựu chiến binh thuộc chỉ tiêu biên chế được duyệt làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ từ Trung ương đến cấp huyện, ngoài lương hưu, hàng tháng được hưởng cao nhất 90% mức lương chuẩn của cấp phó lãnh đạo trực tiếp cùng cấp (không phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế).

Điều 7. Quản lý tiền lương và thu nhập

1. Đối với cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Mặt trận và các đoàn thể, áp dụng quản lý tiền lương và thu nhập như các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của nhà nước theo quy định của Chính phủ.

2. Đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh, dịch vụ thuộc Đảng, Mặt trận và các đoàn thể quản lý, thực hiện chế độ hạch toán kinh tế, tự trang trải các chi phí và áp dụng quản lý tiền lương và thu nhập như công ty nhà nước.

3. Thực hiện phân cấp trách nhiệm để Thủ trưởng cơ quan Đảng, Mặt trận và các đoàn thể Trung ương và địa phương quyết định xếp lương, nâng bậc lương và thực hiện các chế độ phụ cấp đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Ban Tổ chức Trung ương có trách nhiệm

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, hướng dẫn phân cấp thẩm quyền quyết định xếp lương đối với cán bộ, công chức, viên chức.

Phối hợp với các bộ, ngành, Mặt trận và các đoàn thể Trung ương hướng dẫn việc chuyển xếp lương, chế độ nâng bậc lương.

Kiểm tra việc thực hiện chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức cơ quan Đảng, Mặt trận và các đoàn thể.

2. Cơ quan Đảng, Mặt trận và các đoàn thể Trung ương, các tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện việc chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý, xây dựng quỹ tiền lương, phân loại cơ quan, đơn vị cân đối được nguồn trả lương theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chế độ tiền lương quy định tại Quyết định này được tính hưởng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 69-QĐ/TW ngày 17-5-1993 của Ban Bí thư (khóa VII) về Quy định tạm thời chế độ tiền lương mới của cán bộ, công nhân viên cơ quan Đảng, đoàn thể và các quy định bổ sung, sửa đổi về tiền lương trái với quy định tại Quyết định này.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

Thủ trưởng các cơ quan Đảng, Mặt trận và các đoàn thể Trung ương, bí thư các đảng ủy trực thuộc Trung ương, các tỉnh ủy, thành ủy chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

TM. BAN BÍ THƯ

Phan Diễn

(đã ký)

Nơi nhận:

- Các tỉnh ủy, thành ủy;
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương,
- Lưu Văn phòng Trung ương..

Bảng 1

**BẢNG LƯƠNG CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO
ĐẢNG, MẶT TRẬN VÀ CÁC ĐOÀN THỂ TRUNG ƯƠNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 128-QĐ/TW, ngày 14-12-2004
của Ban Bí thư Trung ương Đảng)

I/ Các chức danh lãnh đạo quy định 1 mức lương:*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

Số TT	Chức danh	Hệ số lương	Mức lương thực hiện 01/10/2004
1	Tổng Bí thư	13,00	3.770,0
2	Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư	12,00	3.480,0

I/ Các chức danh lãnh đạo quy định 2 bậc lương:*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

Số TT	Chức danh	Bậc 1		Bậc 2	
		Hệ số lương	Mức lương thực hiện 01/10/2004	Hệ số lương	Mức lương thực hiện 01/10/2004
1	- Ủy viên Bộ Chính trị	11,10	3.219,0	11,70	3.393,0
	- Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc	11,10	3.219,0	11,70	3.393,0
2	- Bí thư Trung ương	10,40	3.016,0	11,00	3.190,0
	- Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương (không là Ủy viên Bộ Chính trị).	10,40	3.016,0	11,00	3.190,0
3	- Trưởng ban Đảng (không là Ủy viên Bộ Chính trị).	9,70	2.813,0	10,30	2.987,0
	Chánh văn phòng Trung ương và tương đương ⁽¹⁾	9,70	2.813,0	10,30	2.987,0
4	Trưởng đoàn thể Trung ương ⁽²⁾	9,70	2.813,0	10,30	2.987,0
5	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Mặt trận Tổ quốc	9,70	2.813,0	10,30	2.987,0

Ghi chú:

(1) Chức danh tương đương: Giám đốc Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Tổng biên tập Báo Nhân dân, Tổng biên tập Tạp chí Cộng sản và các chức danh đã được xếp mức lương tương đương Trưởng ban của Đảng.

(2) Trưởng đoàn thể Trung ương: Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động, Chủ tịch Hội Nông dân, Bí thư thứ nhất Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ và Chủ tịch Hội Cựu chiến binh (đương chức).

Bảng 2

**BẢNG PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO
CÁC CƠ QUAN ĐẢNG TRUNG ƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 128-QĐ/TW, ngày 14-12-2004
của Ban Bí thư Trung ương Đảng)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
1	Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương Phó trưởng ban Đảng Trung ương; Phó Chánh văn phòng Trung ương và tương đương; Bí thư Ban cán sự đảng Ngoài nước; Bí thư Đảng ủy khối các cơ quan Trung ương.	1,3	377,0
2	Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương Phó Bí thư Ban cán sự đảng Ngoài nước	1,25	362,5
3	Phó Bí thư Đảng ủy khối các cơ quan Trung ương.	1,10	319,0
4	Vụ trưởng, Cục trưởng, Chánh văn phòng cơ quan Đảng Trung ương và tương đương; Ủy viên Thường vụ chuyên trách Đảng ủy khối các cơ quan Trung ương và tương đương	1.00	290,0
5	Trưởng ban chuyên trách Đảng ủy khối các cơ quan Trung ương và tương đương	0,90	261,0
6	Phó Vụ trưởng, Phó Cục trưởng, Phó Chánh văn phòng cơ quan Đảng Trung ương và tương đương	0,80	232,0
7	Phó trưởng ban chuyên trách Đảng ủy khối các cơ quan Trung ương và tương đương	0,70	203,0
8	Trưởng phòng cơ quan Đảng Trung ương và tương đương	0,60	174,0
9	Phó trưởng phòng cơ quan Đảng Trung ương và tương đương	0,40	116,0

Ghi chú:

Chức danh Phó trưởng ban Đảng Trung ương và tương đương, tùy nhân sự cụ thể để xếp lương chuyên môn theo ngạch, bậc công chức hành chính và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo hệ số 1,30 hoặc xếp mức lương chức vụ theo hệ số 9,70 và 10,30 (không hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo 1,30).

Bảng 3**BẢNG PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO CƠ QUAN MẶT TRẬN
VÀ CÁC ĐOÀN THỂ TRUNG ƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 128-QĐ/TW, ngày 14-12-2004
của Ban Bí thư Trung ương Đảng)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
1	Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc.	1,30	377,0
2	Phó Chủ tịch đoàn thể Trung ương	1,25	362,5
3	Bí thư thường trực Trung ương Đoàn; Ủy viên Thường trực Đoàn Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc.	1,20	348,0
4	Bí thư Trung ương Đoàn (chuyên trách).	1,10	319,0
5	Ủy viên Đoàn Chủ tịch, Thường vụ chuyên trách đoàn thể Trung ương	1,05	304,5
6	Trưởng ban, Chánh văn phòng cơ quan Mặt trận và đoàn thể Trung ương và tương đương; Chủ tịch chuyên trách công đoàn ngành Trung ương.	1,00	290,0
7	Phó trưởng ban, Phó Chánh văn phòng cơ quan Mặt trận và đoàn thể Trung ương và tương đương; Phó Chủ tịch chuyên trách công đoàn ngành Trung ương.	0,80	232,0
8	Ủy viên Thường vụ chuyên trách công đoàn ngành Trung ương.	0,65	188,5
9	Trưởng phòng cơ quan Mặt trận và đoàn thể Trung ương và tương đương; Trưởng ban chuyên trách công đoàn ngành Trung ương và tương đương.	0,60	174,0
10	Phó Trưởng phòng cơ quan Mặt trận và đoàn thể Trung ương và tương đương; Phó Trưởng ban chuyên trách công đoàn ngành Trung ương và tương đương.	0,40	116,0

Bảng 4

BẢNG PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO CƠ QUAN ĐẢNG Ở ĐỊA PHƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 128-QĐ/TW, ngày 14-12-2004 của Ban Bí thư Trung ương Đảng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh	Đô thị loại đặc biệt Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh		Đô thị loại I, các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương còn lại		Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại II		TP thuộc tỉnh là đô thị loại III, quận thuộc Hà Nội, quận thuộc TP. Hồ Chí Minh		Huyện, thị xã và các quận còn lại	
		Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
1	Bí thư		(1)	1,30	377,0	1,05	304,0	0,90	261,0	0,80	232,0
2	Phó Bí thư		(2)	1,25	362,0	0,90	261,0	0,80	232,0	0,70	203,0
3	Ủy viên thường vụ Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra	1,20	348,0	1,05	304,0	0,70	203,0	0,65	188,5	0,60	174,0
4	Trưởng ban Đảng, Chánh văn phòng và tương đương	1,00	290,0	0,90	261,0	0,50	145,0	0,40	116,0	0,30	87,0
5	Phó Chủ nhiệm Thường trực Ủy ban Kiểm tra, Phó trưởng ban thường trực (cấp trưởng cùng cấp là ủy viên thường vụ)	0,90	261,0	0,80	232,0	0,40	116,0	0,30	87,0	0,25	72,5
6	Phó chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Phó trưởng ban Đảng, Phó Chánh văn phòng và tương đương	0,80	232,0	0,70	203,0	0,30	87,0	0,25	72,5	0,20	58,0
7	Ủy viên chuyên trách Ủy ban kiểm tra.	0,70	203,0	0,60	174,0	1,25	72,5	0,20	58,0	0,15	43,5

Số TT	Chức danh	Đô thị loại đặc biệt Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh		Đô thị loại I, các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương còn lại		Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại II		TP thuộc tỉnh là đô thị loại III, quận thuộc Hà Nội, quận thuộc TP. Hồ Chí Minh		Huyện, thị xã và các quận còn lại	
		Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
8	Trưởng phòng và tương đương	0,60	174,0	0,50	145,0	Ghi chú: (1) Bí thư Thành ủy Hà Nội và Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, tùy nhân sự cụ thể để xếp mức lương cho phù hợp. (2) Phó bí thư Thành ủy Hà Nội và Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh xếp mức lương chức vụ bằng mức lương chức danh Chủ tịch Hội đồng nhân dân cùng cấp (bậc 1 hệ số 9.70; bậc 2 hệ số 10.30).					
9	Phó trưởng phòng và tương đương	0,40	116,0	0,30	87,0						
10	Bí thư Đảng ủy khối cơ quan tỉnh	0,90	261,0	0,80	232,0						
11	Phó bí thư Đảng ủy khối cơ quan tỉnh	0,75	217,5	0,65	188,5						
12	Ủy viên thường vụ chuyên trách Đảng ủy khối	0,60	174,0	0,50	145,0						
13	Trưởng ban chuyên trách Đảng ủy khối	0,40	116,0	0,30	87,0						
14	Phó trưởng ban chuyên trách Đảng ủy khối	0,25	72,5	0,20	58,0						

Bảng 5

BẢNG PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO CƠ QUAN MẮT TRÂN VÀ CÁC ĐOÀN THỂ Ở ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 128-QĐ/TW, ngày 14-12-2004 của Ban Bí thư Trung ương Đảng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Chức danh	Đô thị loại đặc biệt Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh		Đô thị loại I, các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương còn lại		Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại II		TP thuộc tỉnh là đô thị loại III, quận thuộc Hà Nội, quận thuộc TP. Hồ Chí Minh		Huyện, thị xã và các quận còn lại	
		Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
1	Chủ tịch Mặt trận	1,20	384,0	1,05	304,5	0,70	203,0	0,65	188,5	0,60	174,0
2	Chủ tịch, Bí thư các đoàn thể	1,00	290,0	0,90	261,0	0,50	145,0	0,40	116,0	0,30	87,0
3	Phó Chủ tịch Mặt trận Phó Chủ tịch, Bí thư các đoàn thể	0,80	232,0	0,70	203,0	0,30	87,0	0,25	72,5	0,20	58,0
4	Ủy viên chuyên trách Mặt trận và các đoàn thể	0,65	188,5	0,55	159,5	0,25	72,5	0,20	58,0	0,15	43,5
5	Trưởng ban Mặt trận và các đoàn thể	0,60	174,0	0,50	145,0	Ghi chú: - Các đoàn thể gồm: Liên đoàn Lao động, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội cựu chiến binh (đương chức). - Chủ tịch, Phó chủ tịch công đoàn ngành giáo dục thành phố thuộc tỉnh, quận, huyện, thị xã áp dụng phụ cấp chức vụ bằng phụ cấp chức vụ Chủ tịch, Phó chủ tịch công đoàn cùng cấp.					
6	Phó trưởng ban Mặt trận và các đoàn thể	0,40	116,0	0,30	87,0						
7	Chủ tịch Công đoàn ngành	0,65	188,5	0,55							
8	Phó Chủ tịch Công đoàn ngành	0,40	116,0	0,30	87,0						
9	Trưởng đoàn thể khối	0,40	116,0	0,30	87,0						
10	Phó Trưởng đoàn thể khối	0,25	72,5	0,20							

Bảng 6

BẢNG PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CỦA ĐẢNG, MẶT TRẬN VÀ CÁC ĐOÀN THỂ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 128-QĐ/TW, ngày 14-12-2004
của Ban Bí thư Trung ương Đảng)

I/ Đối với các đơn vị sự nghiệp của Đảng:*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

Bộ máy tổ chức các cấp	Chức danh	Hệ số	Mức phụ cấp thực hiện 01/10/2004
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	Phó Giám đốc	1,30	
	Trưởng khoa, Trưởng ban, Viện trưởng, Chánh văn phòng	1,00	
	Phó Trưởng khoa, Phó Trưởng ban, Phó Viện trưởng, Phó Chánh văn phòng	0,80	
	Trưởng phòng và tương đương	0,60	
	Phó trưởng phòng và tương đương	0,40	
Phân viện khu vực I, II, III và Phân viện Báo chí – tuyên truyền	Giám đốc	1,10	
	Phó Giám đốc	0,90	
	Trưởng khoa	0,70	
	Phó Trưởng khoa	0,50	
	Trưởng phòng	0,60	
	Phó trưởng phòng	0,40	
Trường chính trị tỉnh, thành phố	Giám đốc + Loại I + Loại II	1,00 0,90	290,0 261,0
	Phó Giám đốc + Loại I + Loại II	0,80 0,70	232,0 203,0
	Trưởng phòng và tương đương + Loại I + Loại II	0,60 0,50	174,0 145,0
	Phó trưởng phòng và tương đương + Loại I + Loại II	0,04 0,30	116,0 87,0
	Giám đốc + Loại I + Loại II + Loại III	0,50 0,04 0,30	145,0 116,0 87,0
	Phó Giám đốc + Loại I + Loại II + Loại III	0,30 0,25 0,20	87,0 72,5 58,0

Cơ quan báo chí (Báo Nhân dân, Tập chí Cộng sản)	Phó Tổng biên tập	1,30	377,0
	Ủy viên ban biên tập	1,05	304,0
	Trưởng ban	1,00	290,0
	Phó Trưởng ban	0,80	232,0
	Trưởng phòng và tương đương	0,60	174,0
	Phó trưởng phòng và tương đương	0,40	116,0
Báo địa phương (tỉnh, thành phố)	Tổng biên tập + Loại I	1,00	290,0
	+ Loại II	0,90	261,0
	Phó Tổng biên tập + Loại I	0,80	232,0
	+ Loại II	0,70	203,0
	Trưởng phòng + Loại I	0,60	174,0
	+ Loại II	0,50	145,0
	Phó trưởng phòng + Loại I	0,40	116,0
	+ Loại II	0,30	87,0
Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia	Giám đốc	1,30	377,0
	Phó Giám đốc	1,10	319,0
	Trưởng ban và tương đương	0,90	261,0
	Phó Trưởng phòng và tương đương	0,70	203,0
	Trưởng phòng và tương đương	0,50	145,0
	Phó Trưởng phòng và tương đương	0,40	116,0

II/ Đối với các đơn vị sự nghiệp của Mặt trận và các đoàn thể

Mặt trận và các đoàn thể Trung ương vận dụng mức phụ cấp chức vụ quy định đối với các đơn vị sự nghiệp tương ứng của Đảng, Nhà nước để thực hiện đối với các đơn vị sự nghiệp của tổ chức mình sau khi có thỏa thuận của Ban Tổ chức Trung ương.

Ghi chú:

- 1- Giám đốc Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Tổng biên tập Báo Nhân dân, Tổng biên tập Tạp chí Cộng sản xếp mức lương chức vụ theo quy định tại Bảng 1 của Quyết định này.
- 2- Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:
 - Loại I: Đô thị loại đặc biệt, thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.
 - Loại II: Đô thị loại I, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn lại.
- 3- Cấp huyện:
 - Loại I: Thành phố thuộc tỉnh đô thị loại II.
 - Loại II: Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại III, quận thuộc thành phố Hà Nội và quận thuộc thành phố Hồ Chí Minh..
 - Loại III: Huyện, thị xã và các quận còn lại.

Bảng 7

BẢNG MỨC LƯƠNG CHUẨN
Áp dụng đối với các chức vụ lãnh đạo
Hội Cựu chiến binh từ Trung ương đến cấp huyện
(Ban hành kèm theo Quyết định số 128-QĐ/TW, ngày 14-12-2004
của Ban Bí thư Trung ương Đảng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Chức danh	Mức lương chuẩn		Mức lương thực hiện 01/10/2004
		Ngạch, bậc	Hệ số	
1	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam	Bậc 2 Chuyên viên cao cấp	6,56	1.902,4
2	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam	Bậc 1 Chuyên viên cao cấp	6,20	1.798,0
3	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh	Bậc 4 Chuyên viên chính	5,42	1571,8
4	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh tỉnh, thành phố còn lại	Bậc 3 Chuyên viên chính	5,08	1.473,2
5	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh	Bậc 2 Chuyên viên chính	4,74	1.374,6
6	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh tỉnh, thành phố còn lại	Bậc 1 Chuyên viên chính	4,40	1.276,0
7	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại II Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Đô thị loại III, quận thuộc thành phố Hà Nội, quận thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.	Bậc 5 Chuyên viên	3,66	1.061,4
8	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện, thị xã và quận còn lại; Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại II Phó chủ tịch Hội Cựu chiến binh Đô thị loại III, quận thuộc thành phố Hà Nội, quận thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.	Bậc 4 Chuyên viên	3,33	956,7
9	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh huyện, thị xã và quận còn lại	Bậc 3 Chuyên viên	3,00	870,0

Ghi chú:

1- Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam, đang hưởng lương hưu, được hưởng bằng 90% mức lương chuẩn và phụ cấp chức vụ lãnh đạo (1,50).

2- Trưởng ban, Phó trưởng ban và tương đương thuộc cơ quan Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam đang hưởng lương hưu được hưởng bằng 90% mức lương chuẩn và phụ cấp chức vụ lãnh đạo của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

3- Trưởng ban, Phó trưởng ban và tương đương thuộc Hội Cựu chiến binh thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh đang hưởng lương hưu được hưởng bằng 90% mức lương chuẩn và phụ cấp chức vụ lãnh đạo của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh quận thuộc thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

4- Trưởng ban, Phó trưởng ban và tương đương thuộc Hội Cựu chiến binh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đang hưởng lương hưu được hưởng bằng 90% mức lương chuẩn và phụ cấp chức vụ lãnh đạo của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh quận, huyện, thị xã còn lại.